



lù xiàng dài
录像带

noun · videotape

Example Sentences

Wǒ zhǎo dào le yī hé jiù de lù xiàng dài.
我找到了一盒旧的录像带。

I found an old videotape.

Zhè pán lù xiàng dài jì lù le tā men de hūn lǐ.
这盘录像带记录了他们的婚礼。

This videotape recorded their wedding.

Trace each character, then write the word on your own.

录	录	录	录	录	录	录	录	录	录	录
像	像	像	像	像	像	像	像	像	像	像
像	像	像	像	像						
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带										